

Số: /2025/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khoảng cách và địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số /TTr-SGDĐT ngày tháng năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định khoảng cách và địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định khoảng cách và địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông; học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông; học sinh dân tộc nội trú học tại trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quy định khoảng cách và địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Trường hợp khoảng cách nhà ở xa trường, xa nơi học tập thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

2. Trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá quy định như sau:

a) Đối với học sinh tiểu học mà bản thân học sinh và bố, mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường phổ thông thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 2 km trở lên; học sinh học tại các trường thuộc xã khu vực II, khu vực I thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 3 km trở lên.

b) Đối với học sinh trung học cơ sở, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở mà bản thân học sinh và bố, mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 3 km trở lên; học tại các trường phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc xã khu vực II, khu vực I thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 4 km trở lên.

c) Đối với học sinh trung học phổ thông, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số và học sinh trung học phổ thông, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông người dân tộc Kinh là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo mà bản thân học sinh và bố, mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn: Đang học tại các trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 5 km trở lên; học tại các trường phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc xã khu vực II, khu vực I thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 6 km trở lên.

d) Đối với học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng

bào dân tộc thiểu số và miền núi: Áp dụng khoảng cách theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 3. Quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Quy định danh mục, số lượng đồ dùng cá nhân được cấp 01 lần/ 01 cấp học cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú.

STT	Tên đồ dùng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chăn cá nhân mùa đông	Cái	01
2	Chăn cá nhân mùa hè	Cái	01
3	Đệm cá nhân	Cái	01
4	Màn cá nhân	Cái	01
5	Chiếu cá nhân	Cái	01
6	Ga đệm	Cái	01
7	Gối (Vỏ + Lõi)	Cái	01
8	Ô cá nhân	Cái	01
9	Ghế nhựa	Cái	01

2. Quy định danh mục, số lượng học phẩm và quần áo đồng phục được cấp mỗi năm học cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú.

STT	Tên học phẩm	Đơn vị tính	Số lượng được cấp phát theo cấp học	
			Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1	Vở kẻ ngang	Quyển	30	40
2	Cặp sách hoặc balo học sinh	Cái	01	01
3	Bút bi	Cái	20	24
4	Bút chì	Cái	02	03
5	Tẩy	Cái	01	01
6	Bộ com pa, thước đo độ	Bộ	01	01
7	Hồ dán	Lọ	02	02
8	Thước kẻ	Cái	01	01
9	Hộp màu	Hộp	01	0
10	Giấy màu thủ công	Tờ	15	0

STT	Tên học phẩm	Đơn vị tính	Số lượng được cấp phát theo cấp học	
			Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
11	Giấy kiểm tra	Tờ	15	15
12	Giấy vẽ	Tờ	15	0
13	Quần áo đồng phục			
a	<i>Quần dài</i>	Cái	02	02
a	<i>Áo mùa đông</i>	Cái	01	01
c	<i>Áo mùa hè</i>	Cái	01	01

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2025

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 4 (thi hành);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT Thông tin và Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Báo và Đài PT-TH tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh;
- Lưu VT, VHXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**